

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5353/08-26

Mã mẫu: 2608NT532 (188/08-26) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO
Địa chỉ lấy mẫu : Lô HT1, Đường N6, Khu phố Đồng Tâm, Khu Công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Phường Tân Khai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/08/2026 **Ngày trả kết quả:** 22/08/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục, có màu vàng nhạt
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : Sau hệ thống xử lý nước thải



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Kq=0,9 ; Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	29,6	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,34	6 - 9
3	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,25	0,81
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	37,2	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	6	40,5
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19	24,3
7	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	43	60,75
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,162
9	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	4,05
10	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	318	405
11	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,6	4,05
12	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	<9,0	16,2
13	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,18	3,24
14	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH MDL=0,003	0,054

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2608NT532 (188/08-26) Trang : 2/2

QCYN
40:2011/BTNMT
Cột A
Kq=0,9 ; Kf=0,9

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
15	Tổng phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH MDL=0,003	0,081
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,0405
17	Crôm III (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,032	0,162
18	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,00405
19	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,03	0,81
20	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,027	0,405
21	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,062	1,62
22	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,112	2,43
23	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,047	0,162
24	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,014	0,081
25	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,0017	0,0405
26	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,008	0,0405
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	4,05
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1,0
30	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	7,8 x 10 ²	3.000

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCYN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SINH THÁI
ỨNG DỤNG
HOÀNG VĂN TÍN